

PKF

Chartered Accountants
& Business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ TÀI CHÍNH TỪ 01/01/2010 ĐẾN 30/06/2010

PKF INTERNATIONAL

PKF VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

NO 45 - 6 TRUNG YEN 14 ROAD * TRUNG YEN NEW URBAN * CAU GIAY DISTRICT * HANOI
TEL: (84.4) 3 783 3911 / 12 / 13 * FAX:(84.4) 3 783 3914 * WWW.PKF.COM.VN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN PKF VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BCTC	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 25
- Phụ lục 1 – Báo cáo tài chính Văn phòng công ty	26 – 29
- Phụ lục 2 – Báo cáo tài chính Công ty TNHH MTV Vải sợi may mặc Miền Bắc II	30 – 33

200
ÔNG
NHIỆ
M
PH
ỆT
IẤY

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: Số 37 Lý Thường Kiệt, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi về địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 19 tháng 11 năm 2009.

Công ty có trụ sở chính tại số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc – Xí nghiệp xây dựng; địa chỉ tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc – Trung tâm thời trang TEXTACO; địa chỉ tại số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (là công ty con của Công ty do Công ty đầu tư 100% vốn); địa chỉ tại số 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty cổ phần Trường Hà là công ty liên doanh do Công ty đầu tư 57% vốn; địa chỉ tại số 352 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Trong kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010, các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi;
- Xây dựng kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Buôn bán hàng tiêu dùng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Như Lâm | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| - Ông Đinh Văn Tông | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (từ 01/01/2010 đến 20/04/2010) |
| - Bà Nguyễn Thị Bích Mùi | Ủy viên HĐQT – Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| - Ông Vũ Văn Thiều | Ủy viên HĐQT |
| - Bà Phạm Thị Khánh Hòa | Ủy viên HĐQT (từ 01/01/2010 đến 20/04/2010) |
| - Ông Phạm Ngọc Phán | Ủy viên HĐQT (từ 20/04/2010 đến nay) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: Số 37 Lý Thường Kiệt, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam đã được lựa chọn là kiểm toán viên, thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2010

Thay mặt và đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN NHƯ LÂM

Tổng Giám đốc

Số: 231/2010/BCSX - PKF

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc
cho kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam, đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 "Công tác soát xét Báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



MAI LAN PHƯƠNG

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0445/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.383.978.194	15.781.244.313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.315.693.755	1.381.813.635
1. Tiền	111	V.1	2.315.693.755	1.381.813.635
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.321.167.832	7.710.119.807
1. Phải thu khách hàng	131		3.772.922.607	5.019.080.110
2. Trả trước cho người bán	132		1.768.005.737	364.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	780.239.488	2.327.039.697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	4.232.819.013	6.342.847.402
1. Hàng tồn kho	141		4.232.819.013	6.342.847.402
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		514.297.594	346.463.469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.898.062	27.843.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.798.482	183.690.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		313.601.050	134.930.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.814.893.687	67.108.644.261
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		48.991.969	48.991.969
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(48.991.969)	(48.991.969)
II. Tài sản cố định	220		59.719.360.518	58.893.745.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	22.470.407.621	23.368.736.477
- Nguyên giá	222		47.268.783.293	46.916.350.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.798.375.672)	(23.547.614.420)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	37.248.952.897	35.525.008.950
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.000.000.000	8.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		95.533.169	214.898.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	95.533.169	214.898.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.198.871.881	82.889.888.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		80.270,40	2.340,36
<i>Văn phòng Công ty</i>		26.609,71	2.113,63
<i>Công ty TNHH 1 TV VSMMMB II</i>		53.660,69	226,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2010



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



NGUYỄN NHƯ LÂM

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.287.209.481	16.394.693.076
I. Nợ ngắn hạn	310		14.840.644.798	13.029.393.163
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	5.214.732.000	2.834.269.631
2. Phải trả người bán	312		3.653.282.829	5.013.385.143
3. Người mua trả tiền trước	313		557.010.751	509.988.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	834.204.289	369.855.518
5. Phải trả người lao động	315		125.297.634	141.694.009
6. Chi phí phải trả	316	V.10	3.035.000	32.560.034
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	3.940.147.914	3.173.214.405
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		512.934.381	954.425.781
II. Nợ dài hạn	330		3.446.564.683	3.365.299.913
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		178.105.004	89.087.688
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.268.459.679	3.276.212.225
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.911.662.400	66.495.195.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	62.911.662.400	66.495.195.498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(53.552.832)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.140.943.547	191.494.042
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.083.613.486	653.493.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.657.705.367	8.674.361.288
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.198.871.881	82.889.888.574

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2010 - 30/06/2010	01/01/2009 - 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.13	23.765.389.796	26.207.917.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	23.765.389.796	26.207.917.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	15.353.588.590	19.300.172.126
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.411.801.206	6.907.745.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	842.709.724	659.592.116
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	226.518.490	120.006.256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		206.918.292	117.445.246
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	1.706.499.725	1.687.853.140
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	3.808.626.884	1.769.653.672
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.512.865.831	3.989.824.474
11. Thu nhập khác	31		921.119.979	710.525.567
12. Chi phí khác	32		-	306.814.541
13. Lợi nhuận khác	40		921.119.979	403.711.026
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.433.985.810	4.393.535.500
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18	766.731.740	479.410.030
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.667.254.070	3.914.125.470
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.667.254.070	3.914.125.470
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		643	832



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI
Kế toán trưởng



NGUYỄN NHƯ LÂM
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	01/01/2010 - 30/06/2010	01/01/2009 -- 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	26.800.522.146	19.623.498.902
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(10.940.509.866)	(11.540.096.514)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.882.203.126)	(7.621.424.656)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(223.227.360)	(85.816.800)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(475.916.781)	(1.314.452.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.832.451.955	16.817.412.760
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.478.568.432)	(10.939.500.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.632.548.536	4.939.620.566
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.543.320.985)	(5.063.413.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150.700.000	956.425.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.211.365.299	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.181.255.686)	(4.106.988.186)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.425.771.000	3.707.072.579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.045.308.631)	(4.024.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.897.875.099)	(16.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.517.412.730)	(333.727.421)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	933.880.120	498.904.959
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.381.813.635	1.093.715.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	66.510.643
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.315.693.755	1.659.130.749



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI
Kế toán trưởng



NGUYỄN NHƯ LÂM
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 07 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi về địa chỉ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 4 ngày 19 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Xây dựng, kinh doanh dịch vụ kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Buôn bán hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, 01 công ty con và 01 công ty liên doanh, cụ thể như sau:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc – Xí nghiệp xây dựng; địa chỉ tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc – Trung tâm thời trang TEXTACO; địa chỉ tại số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (là công ty con của Công ty do Công ty đầu tư 100% vốn); địa chỉ tại số 51 Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty cổ phần Trường Hà là công ty liên doanh do Công ty đầu tư 57% vốn; địa chỉ tại số 352 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Đến ngày 30/06/2010, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 363 người, trong đó cán bộ quản lý là 30 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 sửa đổi Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc (công ty mẹ) và Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (công ty con), không bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Trường Hà do Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc tuy nắm giữ 57% vốn nhưng không nắm quyền kiểm soát và điều hành tại Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty con là đơn vị do Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc kiểm soát. Sự kiểm soát này tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi tính đến quyền kiểm soát có tính tới quyền biểu quyết hiện đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát cho đến ngày kết thúc kiểm soát. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này là Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II do Công ty đầu tư 100% vốn.

Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối năm tài chính được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị NVL xuất kho: Nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị thành phẩm xuất kho: Thực tế đích danh

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa xuất kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với những mặt hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện nhỏ hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản với tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng.

Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần nhưng bản thân công cụ, dụng cụ đó tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 - 03 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là chi phí lãi vay phải trả.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và chi trả các khoản thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, bù các khoản lỗ năm trước và trừ các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng không được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế, được phân phối như sau:

- Trích 5% vào Quỹ dự trữ bắt buộc. Khi số dư của quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty thì không trích nữa;
- Mức trích các quỹ khác sẽ căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- Số còn lại sẽ được phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán sản phẩm may mặc được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê nhà, thuê kho, doanh thu cửa hàng ăn uống được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá, thanh lý tài sản, thu nhập từ đánh giá tăng giá trị tài sản góp vốn liên doanh và cổ tức được chia từ các khoản đầu tư.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Văn phòng công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%). Văn phòng công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế theo chính sách ưu đãi thuế của Nhà nước theo quy định tại Nghị định 187/2004/NĐ – CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty Nhà nước sang công ty cổ phần.

Năm tài chính 2010 là năm thứ ba Văn phòng công ty được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty TNHH một thành viên Vải sợi may mặc miền Bắc II (Công ty con) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tiền mặt tại quỹ (i)	61.002.693	83.231.919
- Tiền gửi ngân hàng (ii)	2.254.691.062	1.298.581.716
Cộng	<u>2.315.693.755</u>	<u>1.381.813.635</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2010 bao gồm:		VND
- Đồng Việt Nam (VND)		<u>61.002.693</u>
Cộng		<u>61.002.693</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo).**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2010 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi Việt Nam Đồng		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	-	250.009.503
+ Ngân hàng TMCP XNK – CN Hai Bà Trưng	-	12.807.222
+ Ngân hàng TMCP QĐ – CN Hoàn Kiếm	-	27.087.344
+ Ngân hàng TMCP QĐ – CN Minh Khai	-	38.479.991
+ Ngân hàng TMCP QĐ – CN Phú Nhuận	-	4.345.125
+ Ngân hàng NN & PTNT – CN Hà Nội	-	404.816.896
+ Ngân hàng NN & PTNT – CN Phú Nhuận	-	2.120.330
Tiền gửi ngoại tệ		
+ Ngân hàng TMCP XNK – CN Hai Bà Trưng	24.943,90	465.633.003
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	555,60	9.963.043
+ Ngân hàng TMCP QĐ - CN Hoàn Kiếm	557,88	9.478.939
+ Ngân hàng NN & PTNT – CN Hà Nội	552,33	11.040.106
+ Ngân hàng TMCP QĐ – CN Phú Nhuận	53.660,69	1.018.909.560
Cộng	80.270,40	2.254.691.062

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu khác	780.239.488	2.327.039.697
+ Công ty cổ phần Trường Hà	560.000.030	2.060.470.091
+ Công ty CP chứng khoán An Thành	186.120.000	-
+ Các khoản phải thu khác	34.119.458	266.569.606
Cộng	780.239.488	2.327.039.697

3. Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	144.699.273	136.195.844
- Công cụ, dụng cụ	19.522.020	15.867.780
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.882.154	-
- Thành phẩm	1.260.748.474	1.385.557.338
- Hàng hoá	2.798.967.092	4.805.226.440
- Hàng gửi bán	-	-
Tổng giá trị hàng tồn kho	4.232.819.013	6.342.847.402
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	4.232.819.013	6.342.847.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	35.171.287.135	7.014.665.512	2.428.930.251	717.071.207	1.584.396.792	46.916.350.897
- Mua trong kỳ	-	-	-	24.245.455	-	24.245.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	356.312.396	-	-	-	-	356.312.396
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(28.125.455)	-	(28.125.455)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.527.599.531	7.014.665.512	2.428.930.251	713.191.207	1.584.396.792	47.268.783.293
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	14.649.022.795	6.197.235.169	1.431.276.095	356.703.438	913.376.923	23.547.614.420
- Khấu hao trong kỳ	530.711.587	368.569.821	132.552.498	60.796.690	107.887.260	1.200.517.856
- Tăng khác	78.368.851	-	-	-	-	78.368.851
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(28.125.455)	-	(28.125.455)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.258.103.233	6.565.804.990	1.563.828.593	389.374.673	1.021.264.183	24.798.375.672
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	20.522.264.340	817.430.343	997.654.156	360.367.769	671.019.869	23.368.736.477
Số dư cuối kỳ	20.269.496.298	448.860.522	865.101.658	323.816.534	563.132.609	22.470.407.621

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.264.448.341 đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng
 Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý: - đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:	37.248.952.897	35.525.008.950
Trong đó các công trình lớn:		
+ Dự án XD Trung tâm thương mại Đức Giang	23.504.142.089	21.844.483.596
+ Dự án cải tạo xây dựng khu Lạc Trung GD 2	13.530.525.354	13.530.525.354
+ Hệ thống thang máy tài hàng	214.285.454	150.000.000

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	8.000.000.000	8.000.000.000
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	<u>8.000.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>

6.1 Đầu tư vào liên doanh

Tên đơn vị	Năm 2010	
	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty cổ phần Trường Hà	8.000.000.000	57%

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc tuy nắm giữ 57% vốn của Công ty cổ phần Trường Hà nhưng không nắm quyền kiểm soát và điều hành tại Công ty này.

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai, không đủ tiêu chuẩn TSCĐ vô hình	-	-
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	95.533.169	214.898.834
Cộng	<u>95.533.169</u>	<u>214.898.834</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Vay ngắn hạn	5.214.732.000	2.834.269.631
+ Vay cán bộ công nhân viên	5.214.732.000	2.834.269.631
<i>Văn phòng Công ty</i>	4.590.832.000	2.834.269.631
<i>Công ty TNHH MTV VSMM miền Bắc II</i>	623.900.000	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>5.214.732.000</u>	<u>2.834.269.631</u>

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	71.606.119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.487.616	278.672.657
- Thuế thu nhập cá nhân	124.923	19.496.097
- Thuế đất và tiền thuê đất	264.591.750	-
- Các loại thuế khác	-	80.645
Cộng	<u>834.204.289</u>	<u>369.855.518</u>

10. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	3.035.000	23.598.000
- Chi phí phải trả khác	-	8.962.034
Cộng	<u>3.035.000</u>	<u>32.560.034</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	46.538.097	47.334.259
- Bảo hiểm xã hội	135.818.025	149.027.675
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.757.791.792	2.976.852.471
+ <i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông</i>	2.144.173.999	1.374.793.912
+ <i>Phải trả Công ty cổ phần Hưng Phú</i>	250.475.960	370.937.300
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	1.363.141.833	1.231.121.259
Cộng	<u>3.940.147.914</u>	<u>3.173.214.405</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: Số 37 Lý Thường Kiệt, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số B09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho
kỳ tài chính từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	47.029.400.000	-	-	-	191.494.042	653.493.000	131.687.403	48.006.074.445
- Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	8.602.409.714	8.602.409.714
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(53.552.832)	-	-	(59.735.829)	(113.288.661)
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	57.029.400.000	-	-	(53.552.832)	191.494.042	653.493.000	8.674.361.288	66.495.195.498
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.667.254.070	3.667.254.070
- Tăng khác	-	-	-	53.552.832	949.449.505	430.120.486	(*) 140.000.000	1.573.122.823
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(8.823.909.991)	(8.823.909.991)
Số dư cuối kỳ này	57.029.400.000	-	-	-	1.140.943.547	1.083.613.486	3.657.705.367	62.911.662.400

(*): Cổ tức của năm 2008 đang ghi nhận trên tài khoản 338 - Phải trả khác hoàn nhập về lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010 do thay đổi tỷ lệ chi trả cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2010			01/01/2010		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	16.341.140.000	16.341.140.000	-	16.341.140.000	16.341.140.000	-
Vốn góp của các cổ đông	40.688.260.000	40.688.260.000	-	40.688.260.000	40.688.260.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	57.029.400.000	57.029.400.000	-	57.029.400.000	57.029.400.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	01/01/2010 - 30/06/2010	01/01/2009 – 30/06/2009
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	57.029.400.000	47.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	57.029.400.000	47.029.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.429.410.000	-

Cổ phiếu:

	30/06/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 cổ phiếu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	1.140.943.547	191.494.042
- Quỹ dự phòng tài chính	1.083.613.486	653.493.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mục đích trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 - 30/06/2009</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.765.389.796	26.207.917.552
- Doanh thu bán hàng tại Văn phòng công ty	14.637.531.995	15.056.617.868
+ Doanh thu bán hàng	35.624.641	187.395.609
+ Doanh thu gia công	6.128.339.426	8.913.132.328
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.473.567.928	5.937.905.785
+ Doanh thu khác	-	18.184.146
- Doanh thu tại Công ty TNHH VSMM MB II	9.127.857.801	11.151.299.054
+ Doanh thu bán hàng	8.067.675.531	10.428.069.375
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.060.182.270	723.222.679

14. Doanh thu thuần

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 - 30/06/2009</u>
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.765.389.796	26.207.917.552
- Doanh thu bán hàng tại Văn phòng công ty	14.637.531.995	15.056.617.868
+ Doanh thu bán hàng	35.624.641	187.395.609
+ Doanh thu gia công	6.128.339.426	8.913.132.328
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.473.567.928	5.937.905.785
+ Doanh thu khác	-	18.184.146
- Doanh thu tại Công ty TNHH VSMM MB II	9.127.857.801	11.151.299.054
+ Doanh thu bán hàng	8.067.675.531	10.428.069.375
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.060.182.270	723.222.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 - 30/06/2009</u>
- Giá vốn hàng hoá đã bán tại VP Công ty	7.373.159.897	9.171.848.387
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.097.244	108.214.867
+ Giá vốn gia công	6.281.669.788	8.323.553.153
+ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.033.392.865	740.080.367
+ Giá vốn khác	-	-
- Giá vốn hàng bán tại Công ty VSMM MB II	7.980.428.693	10.128.323.739
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.589.430.481	9.934.939.877
+ Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	390.998.212	193.383.862
Cộng	<u>15.353.588.590</u>	<u>19.300.172.126</u>

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 - 30/06/2009</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.007.649	126.485.653
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	758.000.000	447.623.906
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.702.075	18.971.914
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	66.510.643
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>842.709.724</u>	<u>659.592.116</u>

17. Chi phí tài chính

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 - 30/06/2009</u>
- Lãi tiền vay	206.918.292	117.445.246
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.600.198	2.561.010
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>226.518.490</u>	<u>120.006.256</u>

18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	603.573.163
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	163.158.577
Cộng	<u>766.731.740</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<u>01/01/2010 – 30/06/2010</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.433.985.810
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	(758.000.000)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(758.000.000)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(758.000.000)
<i>Cổ tức của Công ty Trường Hà</i>	(560.000.000)
<i>Lãi hoạt động liên doanh của Công ty CK An Thành</i>	(198.000.000)
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của kỳ trước	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	3.675.985.810
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	3.675.985.810
<i>Văn phòng công ty</i>	3.494.083.257
<i>Công ty TNHH MTV VSMM miền Bắc II</i>	181.902.553
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	603.573.163
<i>Văn phòng công ty</i>	558.097.525
<i>Công ty TNHH MTV VSMM miền Bắc II</i>	45.475.638
Thuế TNDN phải trả đầu năm	278.672.657
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	163.158.577
Thuế TNDN đã trả trong năm	475.916.781
Thuế TNDN phải trả cuối năm	569.487.616

23. Chi phí bán hàng

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 – 30/06/2009</u>
- Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc	798.149.181	947.931.054
+ Chi phí bán hàng – Dịch vụ	443.906.919	410.584.794
+ Chi phí bán hàng – Sản xuất	352.408.929	423.770.486
+ Chi phí bán hàng – Kinh doanh	1.833.333	113.575.774
- Công ty TNHH một thành viên VSMM MB II	908.350.544	739.922.086
Cộng	1.706.499.725	1.687.853.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>01/01/2010 - 30/06/2010</u>	<u>01/01/2009 - 30/06/2009</u>
- Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc	3.718.493.463	1.710.767.786
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp – Dịch vụ	3.583.294.919	1.529.230.606
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp – Sản xuất	135.198.544	168.618.680
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp – Kinh doanh	-	12.918.500
- Công ty TNHH một thành viên VSMM MB II	90.133.421	58.885.886
Cộng	3.808.626.884	1.769.653.672

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính này, các đối tượng được nhận biết là bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Ông Nguyễn Như Lâm
- Ông Đinh Văn Tông
- Bà Nguyễn Thị Bích Mùi
- Ông Phạm Ngọc Phán
- Bà Phạm Khánh Hòa
- Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của các bên liên quan với Công ty là các khoản cho Công ty vay, chi tiết như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ông Nguyễn Như Lâm	Chủ tịch HĐQT – Tổng Giám đốc	Cho vay	290.000.000
Ông Đinh Văn Tông	Ủy viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc	Cho vay	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Mùi	Ủy viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc	Cho vay	270.000.000
Ông Phạm Ngọc Phán	Ủy viên HĐQT	Cho vay	246.000.000
Bà Phạm Khánh Hòa	Ủy viên HĐQT	Cho vay	105.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Con của Ông Nguyễn Như Lâm – Chủ tịch HĐQT	Cho vay	373.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)


1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư với các bên liên quan cụ thể như sau:

<u>STT</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số dư tại 30/06/2009</u>
1.	Vay của Ông Nguyễn Như Lâm	290.000.000
2.	Vay của Ông Đinh Văn Tòng	500.000.000
3.	Vay của Bà Nguyễn Thị Bích Mùi	135.000.000
4.	Vay của Ông Phạm Ngọc Phán	246.000.000
5.	Vay của Bà Phạm Khánh Hòa	105.000.000
6.	Vay của Bà Nguyễn Thị Thu Hương	73.000.000

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được trích dẫn trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2009 đến 30/06/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2010



NGUYỄN NHƯ LÂM
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	6.842.583.389	8.397.078.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1.269.643.514	1.292.157.867
1. Tiền	111	1.269.643.514	1.292.157.867
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.656.274.773	5.196.372.194
1. Phải thu khách hàng	131	1.108.029.548	2.354.618.989
2. Trả trước cho người bán	132	1.768.005.737	364.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	150.713.508
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	780.239.488	2.327.039.697
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	1.486.014.141	1.643.330.426
1. Hàng tồn kho	141	1.486.014.141	1.643.330.426
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	430.650.961	265.218.412
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	40.898.062	27.843.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	86.151.849	102.445.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	303.601.050	134.930.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	67.763.386.623	67.016.791.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	48.991.969	48.991.969
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(48.991.969)	(48.991.969)
II. Tài sản cố định	220	59.667.853.454	58.801.892.323
1. Tài sản cố định hữu hình	221	22.418.900.557	23.276.883.373
- Nguyên giá	222	46.082.318.712	45.729.886.316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(23.663.418.155)	(22.453.002.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	37.248.952.897	35.525.008.950
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	8.000.000.000	8.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	95.533.169	214.898.834
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	95.533.169	214.898.834
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	74.605.970.012	75.413.870.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	14.560.174.117	11.921.758.780
I. Nợ ngắn hạn	310	11.113.609.434	8.556.458.867
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.590.832.000	2.834.269.631
2. Phải trả người bán	312	564.325.452	763.363.648
3. Người mua trả tiền trước	313	557.010.751	509.988.642
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	813.763.344	261.602.447
5. Phải trả người lao động	315	27.481.648	34.668.075
6. Chi phí phải trả	316	3.035.000	32.560.034
7. Phải trả nội bộ	317	200.261.360	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.843.965.498	3.165.580.609
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	512.934.381	954.425.781
II. Nợ dài hạn	330	3.446.564.683	3.365.299.913
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	178.105.004	89.087.688
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	3.268.459.679	3.276.212.225
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	60.045.795.895	63.492.111.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	60.045.795.895	63.492.111.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	54.299.960.410	54.299.960.410
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	(53.552.832)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.140.943.547	191.494.042
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.083.613.486	653.493.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.521.278.452	8.400.716.656
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	74.605.970.012	75.413.870.056

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

(Tiếp theo)

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	26.609,71	2.113,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2010



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



NGUYỄN NHƯ LÂM

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	01/01/2010 - 30/06/2010	01/01/2009 - 30/06/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14.637.531.995	15.056.618.498
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	14.637.531.995	15.056.618.498
4. Giá vốn hàng bán	11	7.373.159.897	9.171.848.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7.264.372.098	5.884.770.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	807.812.313	654.849.591
7. Chi phí tài chính	22	224.578.489	38.165.454
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	224.578.489	35.604.444
8. Chi phí bán hàng	24	798.149.181	947.931.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.718.493.463	1.710.767.786
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.330.963.278	3.842.755.408
11. Thu nhập khác	31	921.119.979	710.525.567
12. Chi phí khác	32	-	306.814.541
13. Lợi nhuận khác	40	921.119.979	403.711.026
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.252.083.257	4.246.466.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	721.256.102	466.541.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.530.827.155	3.779.924.948

Hà Nội ngày 14 tháng 08 năm 2010



NGUYỄN THỊ BÍCH MÙI

Kế toán trưởng



NGUYỄN NHƯ LÂM

Tổng Giám đốc